

Biểu mẫu 01

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI  
TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG MINH ĐẠO

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,  
năm học 2023-2024**

| STT | Nội dung                                                            | Nhà trẻ                                                                               | Mẫu giáo                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được        | Trẻ phát triển trí lực, thể lực tốt.                                                  | Trẻ phát triển trí lực, thể lực tốt.                                                  |
| II  | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện              | Thực hiện chương trình giáo dục mầm non                                               | Thực hiện chương trình giáo dục mầm non                                               |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển              | 14/14 trẻ                                                                             | 206/206 trẻ                                                                           |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | Hoạt động trải nghiệm, hoạt động vui chơi, hoạt động ngoài trời, hoạt động lễ hội,... | Hoạt động trải nghiệm, hoạt động vui chơi, hoạt động ngoài trời, hoạt động lễ hội,... |

Củ Chi, ngày 15 tháng 6 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**



**Cam Thị Thoa**

**Biểu mẫu 02**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI**  
**TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG MINH ĐẠO**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo  |           |           |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|-----------|-----------|-----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi  | 4-5 tuổi  | 5-6 tuổi  |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | <b>220</b>     |                 |                  | <b>14</b>        | <b>38</b> | <b>79</b> | <b>89</b> |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  |           |           |           |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                |                 |                  |                  |           |           |           |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 220            |                 |                  | 14               | 38        | 79        | 89        |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                |                 |                  |                  |           |           |           |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | <b>220</b>     |                 |                  | <b>14</b>        | <b>38</b> | <b>79</b> | <b>89</b> |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | <b>220</b>     |                 |                  | <b>14</b>        | <b>38</b> | <b>79</b> | <b>89</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | <b>220</b>     |                 |                  | <b>14</b>        | <b>38</b> | <b>79</b> | <b>89</b> |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    | <b>220</b>     |                 |                  |                  |           |           |           |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      |                |                 |                  | 14               | 37        | 79        | 89        |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                |                |                 |                  | 0                | 1         | 0         | 0         |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  |                |                 |                  | 14               | 38        | 79        | 89        |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               |                |                 |                  | 12               | 33        | 67        | 76        |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          |                |                 |                  | 2                | 5         | 12        | 13        |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | <b>220</b>     |                 |                  |                  |           |           |           |
| 1          | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    |                |                 |                  | 14               |           |           |           |
| 2          | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   |                |                 |                  |                  | 38        | 79        | 89        |

Cù Chi, ngày 15 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

  
**Cam Thị Thoa**